

Bản án số: 86/2022/DS-PT

Ngày 23 - 6 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Sơn Cuol – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị L, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số 53 ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: số 510 ấp Khu 1, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lý H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số 510 ấp Khu 1, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị N là bị đơn.

* *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lý Thị L trình bày:*

Vào ngày 01/7/2011 bà Trương Thị N có hỏi vay bà L số tiền 4.000.000 đồng, nhưng bà L không có tiền nên bà L mượn tiền của bà Lý Thị Thủy số tiền 4.000.000 đồng để đưa cho bà N. Hai bên thỏa thuận lãi suất 20.000 đồng/ngày. Sau khi vay thì bà N có đóng lãi được vài ngày thì ngưng không đóng lãi cũng không trả vốn kéo dài tới nay.

Nay bà Lý Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị N hoàn trả cho bà số tiền là 40.000.000 đồng, trong đó tiền vốn là 4.000.000 đồng, tiền lãi 36.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà L cho rằng trước đây ông Lý H là chồng của bà N có thừa nhận bà N còn nợ bà L số tiền vốn là 3.500.000đ vì vậy nay bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà N hoàn trả số tiền vốn là 3.500.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- *Bị đơn bà Trương Thị N trình bày:* Tôi không có vay tiền của bà Lý Thị L, nên tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý H trình bày:* Ông H cho rằng trước đây vào năm 2011 khi đó vợ ông là bà N không có mặt ở nhà thì ông có đến ban nhân dân ấp Khu 1 xã T để tham gia hòa giải tại ấp 2 lần, ông H thừa nhận có ký tên vào biên bản hòa giải ngày 30/11/2011 nhưng ông H không thừa nhận nội dung ghi trong biên bản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273; điểm b khoản 2 Điều 277 khoản 1 Điều 280, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Điều 4, Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối Cao.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị L.

Buộc bà Trương Thị N phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lý Thị L số tiền vốn và lãi là 9.684.255đ (Trong này số tiền vốn là 3.500.000đ, lãi là 6.184.255đ).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 01/4/2022, bị đơn bà Trương Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy bỏ bản án sơ thẩm.

* Ngày 04/4/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm với lý do:

- Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ. Chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp Biên bản hòa giải ngày 30/11/2011 tại Ban nhân dân ấp Khu 1, xã T bản phô tô không có công chứng, chứng thực giữa nguyên đơn và ông Lý H. Bà L cho rằng bản gốc bà không giữ và hiện nay không còn. Khi giải quyết, Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản hòa giải bản phô tô để buộc bị đơn trả vốn lẫn lãi là 9.684.255 đồng là chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại khoản 1 Điều 95 quy định “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”.

- Về nội dung: Nguyên đơn bà Lý Thị L cho rằng, ngày 01/7/2011 bà Trương Thị N có hỏi vay của số tiền 4.000.000 đồng, lãi 20.000đồng/ngày và không có làm giấy tờ cũng như không có người chứng kiến, kể từ ngày vay đến nay bà N không có hoàn trả vốn lẫn lãi cho bà. Phía bà N không thừa nhận có vay mượn tiền của bà L. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 30/11/2011 giữa bà L và ông H là bản phô tô và lời thừa nhận của ông H tại biên bản hòa giải để buộc bà N trả tiền vốn lẫn lãi là 9.684.255đồng cho bà L là chưa có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lý Thị L không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Trương Thị N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng giữ nguyên Quyết định kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 04/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo và Viện kiểm sát kháng nghị, nội dung và hình thức đơn kháng cáo và kháng nghị, thời hạn kháng cáo và kháng nghị là đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa, bà L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà N trả vốn là 3.500.000đ và tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu thay đổi của nguyên đơn là có căn cứ.

Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa, bà Lý Thị L thay đổi một phần khởi kiện và chỉ yêu cầu bà Trương Thị N trả tiền vốn gốc là 3.500.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn bà Trương Thị N không thừa nhận có vay của bà L, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà L.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý H cho rằng trước đây vào năm 2011 khi đó vợ ông là bà N không có mặt ở nhà thì ông có đến ban nhân dân ấp Khu 1, xã T để tham gia hòa giải tại ấp 2 lần, ông H thừa nhận có ký tên vào biên bản hòa giải ngày 30/11/2011 nhưng ông H không thừa nhận nội dung ghi trong biên bản.

[6] Xét kháng cáo của bà Trương Thị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy bỏ bản án sơ thẩm; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm. Xét thấy:

[6.1] Nguyên đơn bà Lý Thị L khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị N trả vốn 3.500.000 đồng, lãi suất theo Nhà nước quy định. Phía bà N không đồng ý mượn tiền của bà L.

[6.1.1] Chứng cứ bà L cung cấp:

[6.1.1.1] Biên bản hòa giải ngày 30/11/2011, tại Ban nhân dân ấp Khu 1, xã T bản phô tô, Tổ hòa giải Khu I gồm có: 1. Ông Trần Ngọc A- Tổ trưởng, 2. Ông Lê Thanh D - Phó ban nhân dân, 3. Ông Nguyễn Văn N - Thư ký cùng có sự tham dự của: bên yêu cầu Lý Thị L, bên bị yêu cầu Lý H. Nội dung “ông Lý H trình bày, theo vợ ông cho biết: lần đầu nhờ chị L vay 2.000.000 đồng, lần kế 1.500.000 đồng, có đóng lãi đến tháng 9/2011 rồi nghỉ. Nay ông đề nghị trả nợ gốc 3.500.000 đồng, tiền lãi 900.000 đồng, mỗi tháng trả 1.100.000 đồng (Bút

lục số 43). Phía bà L, đồng ý theo yêu cầu trả nợ của ông H mỗi tháng trả 1.100.000 đồng đến khi đủ 4.400.000 đồng, còn 500.000 đồng tiền vốn chờ vợ anh Hiền về tính lại. Kết quả hòa giải: do hai bên đã thỏa thuận như trên nên tổ hòa giải lập biên bản làm bằng chứng để hai bên thực hiện từ ngày 30/12/2012 (sau bút lục số 43)''.

[6.1.1.2] Biên bản hòa giải việc thực hiện tranh chấp tiền nợ ngày 18/01/2012, tại Ban nhân dân ấp Khu 1, xã T bản phô tô. Tổ hòa giải Khu I gồm có: 1. Ông Trần Ngọc A - Tổ trưởng, 2. Ông Lê Thanh D - Phó ban nhân dân, 3. Ông Nguyễn Văn N - Thư ký cùng có sự tham dự của: bên yêu cầu Lý Thị L, bên bị yêu cầu Lý H. Nội dung "bà L trình bày, bà thừa nhận có nhận 605.000đồng của ông H, bà yêu cầu tháng này trả đủ 1.100.000 đồng, còn 605.000đồng tháng sau sẽ trừ. Phía ông H trình bày, ông có gửi đóng được 605.000đồng, vì ông không có tiền nên yêu cầu tháng này cho ông trừ 605.000 đồng của tháng này (Bút lục số 44). Kết quả hòa giải: do hai đương sự không thỏa thuận, phát sinh cãi vã làm rối an ninh trật tự tại nơi hòa giải, nên Tổ hòa giải lập biên bản chuyển lên Ủy ban nhân dân xã xem xét, do 02 đương sự xô xát không ký tên (sau Bút lục số 44)''.

[6.1.2] Bà L cho rằng bản gốc bà không giữ và hiện nay không còn, bà L yêu cầu Tòa xác minh làm rõ việc trước đây vụ việc mượn tiền giữa bà L và bà N đã được chính quyền địa phương hòa giải và phía ông Lý H là chồng bà N đại diện và ông H chồng bà N có tham gia hòa giải cũng thừa nhận còn nợ bà L số tiền vốn là 3.500.000đ, lãi 900.000đ và ông H xin trả dần mỗi tháng là 1.100.000đ cho đến khi dứt nợ nhưng sau đó ông H và bà N không thanh toán cho bà số tiền nào.

[6.1.3] Tại biên bản xác minh ông Trần Ngọc A ngày 27/01/2022 và ông Lê Thanh D ngày 28/01/2022 thì hai ông đều khai là các ông có trực tiếp tham gia hòa giải vụ việc vay nợ giữa bà L và ông H (chồng bà N) và biết rất rõ nội dung vụ việc tranh chấp này nhưng do thời điểm đó bà N không có ở nhà nên có ông H là chồng đại diện tham gia hòa giải.

Tại cuộc hòa giải ngày 30/11/2011 thì ông H thừa nhận, bà N vợ ông có nợ bà L 02 lần số tiền vốn 3.500.000đ và ông H hứa trả cho bà L vốn lãi là 4.400.000 đồng (vốn 3.500.000đ và tiền lãi 900.000đ), mỗi tháng trả 1.100.000 đồng và hai bên có ký vào biên bản hòa giải, nhưng sau đó ông H không thực hiện theo biên bản hòa giải ngày 30/11/2011.

Đến ngày 18/01/2012, Tổ hòa giải ấp tiến mời hai bên đến và lập biên bản hòa giải việc thực hiện tranh chấp tiền nợ, khi hòa giải thì bà L và ông H đều thừa nhận là ông H đã trả cho bà L số tiền 605.000 đồng. Sau đó bà L yêu cầu ông H trả tháng này 1.100.000đồng, còn phần 605.000 đồng tháng sau sẽ trừ. Phía ông H yêu cầu tháng này cho ông trừ 605.000 đồng của tháng này và sau đó các đương sự cãi vã qua lại và bỏ về nên không có ký tên vào biên bản hòa giải. Ông D và ông A cũng thừa nhận chữ ký trong biên bản hòa giải lập ngày 30/11/2011 và biên bản ngày 18/01/2012 là chữ ký và chữ viết của ông A và ông

D mặc dù là bản phô tô. Riêng ông N có tham gia hòa giải trong vụ việc trên thì hiện đã chết nên Tòa án không xác minh được.

Theo ông A và ông D khai, hai biên bản hòa giải lập ngày 30/11/2011 và ngày 18/01/2012 mặc dù là bản phô tô, nội dung chính do ông H khai và Tổ hòa giải ghi đúng lời khai của ông H. Còn việc ông H không thừa nhận nội dung của hai biên bản hòa giải trên là không đúng, vì khi hòa giải thì ông H không khai thì Tổ hòa giải không bao giờ biết nội dung mà ghi như hai biên bản trên.

[6.2] Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và xử buộc bà N phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà L số tiền vốn là 3.500.000đ là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Nên kháng cáo của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về phần lãi suất:

[7.1] Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo Nhà nước từ ngày 01/7/2011 đến ngày 18/03/2022 là 140 tháng 17 ngày của số tiền vốn gốc là 3.500.000 đồng. Xét thấy, theo nhận định trên thì bà N có vay của bà L số tiền vốn gốc là 3.500.000 đồng. Đối với phần lãi suất hai bên không thỏa thuận, nhưng không xác định về lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ là $10\%/năm = 0,833\%/tháng$. Như vậy, bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L phần lãi: $3.500.000\text{đồng} \times 0,833\%/tháng \times 140\text{ tháng } 17\text{ ngày} = 4.098.207\text{ đồng}$ tiền lãi.

[7.2] Tại tòa, bà L thừa nhận có nhận của bà N 10 ngày $\times 20.000\text{đồng} = 200.000\text{ đồng}$ và số tiền tại biên bản hòa giải ngày 18/01/2012 là 605.000 đồng. Tổng hai khoản là 805.000 đồng.

[7.3] Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả trước ($4.098.207\text{đ} - 805.000\text{đ}$), phần lãi còn lại là 3.298.207 đồng.

[8] Như vậy, bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L vốn lẫn lãi ($3.500.000\text{đồng} + 3.298.207\text{đồng}$) là 6.798.207 đồng.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà N và chấp nhận một phần kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 04/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

[10] Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M là không có căn cứ. Tuy nhiên, do án bị sửa nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị N là người kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên bà N được miễn nộp án phí

dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị N và chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 04/4/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273; điểm b khoản 2 Điều 277 khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị L. Buộc bà Trương Thị N phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lý Thị L số tiền vốn và lãi là 6.798.207 đồng (Trong đó tiền vốn là 3.500.000đ, tiền lãi là 3.298.207đ).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà N còn phải trả lãi cho bà L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Lý Thị L không phải chịu án phí.
- Bị đơn bà Trương Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị N được miễn nộp.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm

2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Phụng